

Số: 110/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác  
để thực hiện dự án Tuyến đường sắt Bến Thành - Cần Giờ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Xét Tờ trình số 1252/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Tuyến đường sắt Bến Thành - Cần Giờ; Báo cáo thẩm tra số 396/BC-BKTNS ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích là **4,5745 ha** rừng phòng hộ (trong đó, nguồn gốc hình thành rừng tự nhiên ngập mặn là 1,4056 ha và rừng gỗ trồng ngập mặn là 3,1689 ha) tại khoảnh 2, khoảnh 3, khoảnh 4, khoảnh 8 thuộc tiểu khu 10A; khoảnh 1 thuộc tiểu khu 10B; khoảnh 2, khoảnh 3 thuộc tiểu khu 5A; khoảnh 3, khoảnh 4, khoảnh 7 thuộc tiểu khu 5B, thuộc xã An Thới Đông, Thành phố Hồ Chí Minh và khoảnh 4, khoảnh 6, khoảnh 7 thuộc tiểu khu 11; khoảnh 1 thuộc tiểu khu 17; khoảnh 2; khoảnh 4, khoảnh 8, khoảnh 9, khoảnh 13, khoảnh 14 thuộc tiểu khu 21, thuộc xã Cần Giò, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Chi tiết lô rừng tại Phụ lục đính kèm).*

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết và chịu trách nhiệm:

- Toàn diện trước pháp luật, trước Hội đồng nhân dân Thành phố về tính pháp lý, tính chính xác của thông tin, số liệu, hồ sơ trình liên quan đến chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nêu tại Điều 1 Nghị quyết này.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng kiểm tra, rà soát chặt chẽ hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng; xác định chính xác nhu cầu sử dụng đất, vị trí, ranh giới, diện tích và hiện trạng rừng để bảo đảm chỉ chuyển mục đích sử dụng đối với diện tích thực sự cần thiết; bảo đảm duy trì tỷ lệ che phủ rừng theo chỉ tiêu được xác định tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Việc đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng phải bảo đảm thống nhất giữa hồ sơ và thực địa, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu đất rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo chủ đầu tư dự án rà soát, thực hiện đúng nghĩa vụ trồng rừng thay thế; khai thác và quản lý lâm sản của dự án đúng quy định; thực hiện đúng Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch có liên quan.

- Chỉ quyết định chuyển mục đích và tổ chức chuyển mục đích sử dụng đối với diện tích rừng của dự án sau khi đáp ứng tất cả các điều kiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp, đảm bảo tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định có liên quan.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:** 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (P.CTHĐND-Tm).



**CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Minh**

**Phụ lục. DANH SÁCH LÔ RỪNG**  
**Khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

| TT | Trụ số  | Xã           | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|----|---------|--------------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 1  | P33-003 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 13A | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 2  | P33-004 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 13B | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 3  | P32-027 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 14B | 14               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0037         |
| 4  | P32-028 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 14C | 14               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 5  | P32-029 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 14D | 14               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 6  | P32-030 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 14E | 14               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 7  | P32-031 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 14F | 14               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 8  | P33-001 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 14G | 14               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 9  | P33-002 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 14H | 14               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0005         |
| 10 | P33-005 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21A | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 11 | P33-006 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21B | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 12 | P33-007 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21C | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 13 | P33-008 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21D | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 14 | P33-009 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21E | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 15 | P33-010 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21F | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 16 | P33-011 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21G | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 17 | P33-012 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21H | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 18 | P33-013 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21I | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 19 | P33-014 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21J | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0015         |
| 20 | P33-016 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21K | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 21 | P33-017 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 21L | 21               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0065         |
| 22 | P33-014 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 23A | 23               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0068         |
| 23 | P33-015 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 23B | 23               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 24 | P33-017 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 24A | 24               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0018         |
| 25 | P33-019 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 28A | 28               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 26 | P33-020 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 28B | 28               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0021         |
| 27 | P33-020 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 29A | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0062         |
| 28 | P33-021 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 29B | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 29 | P33-022 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 29C | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0022         |
| 30 | P33-024 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31A | 31               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0086         |

| TT | Trụ số  | Xã           | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc  | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|----|---------|--------------|----------|--------|-----|------------------|------------|------------|-----------|----------------|
| 31 | P33-025 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31B | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 32 | P33-026 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31C | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 33 | P33-027 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31D | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 34 | P33-028 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31E | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 35 | P33-029 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31F | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 36 | P33-030 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31G | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 37 | P34-001 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31H | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 38 | P34-002 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31I | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 39 | P34-003 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31J | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 40 | P34-004 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31K | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 41 | P34-005 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31L | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 42 | P34-006 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31M | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 43 | P34-007 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31N | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 44 | P34-008 | An Thới Đông | 10A      | 2      | 31O | 31               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 45 | P34-009 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 16A | 16               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0079         |
| 46 | P34-010 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 16B | 16               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 47 | P34-011 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 22A | 22               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 48 | P34-012 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 22B | 22               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 49 | P34-013 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 22C | 22               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 50 | P34-014 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 22D | 22               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 51 | P34-015 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 22E | 22               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 52 | P34-016 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 22F | 22               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 53 | P34-017 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 22G | 22               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 54 | P34-018 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 22H | 22               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0065         |
| 55 | P34-019 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 22I | 22               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0013         |
| 56 | P35-003 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 29A | 29               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0050         |
| 57 | P35-004 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 29B | 29               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 58 | P35-005 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 29C | 29               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 59 | P35-006 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 29D | 29               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 60 | P35-007 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 29E | 29               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 61 | P35-008 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 29F | 29               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 62 | P35-009 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 29G | 29               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 63 | P35-010 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 29H | 29               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 64 | P35-011 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 30A | 30               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 65 | P35-012 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 30B | 30               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 66 | P35-013 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 30C | 30               | Rừng trồng | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |

| TT  | Trụ số  | Xã           | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|--------------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 67  | P35-014 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 30D | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 68  | P35-015 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 30E | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 69  | P35-016 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 30F | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 70  | P35-017 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 30G | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 71  | P35-018 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 30H | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 72  | P35-019 | An Thới Đông | 10A      | 3      | 30I | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0008         |
| 73  | P34-026 | An Thới Đông | 10A      | 4      | 35A | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0011         |
| 74  | P34-027 | An Thới Đông | 10A      | 4      | 52A | 52               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0029         |
| 75  | P34-028 | An Thới Đông | 10A      | 4      | 52B | 52               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0035         |
| 76  | P34-029 | An Thới Đông | 10A      | 4      | 52C | 52               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0009         |
| 77  | P35-023 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15A | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0073         |
| 78  | P35-024 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15B | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 79  | P35-025 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15C | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 80  | P35-026 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15D | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 81  | P35-030 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15E | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 82  | P36-001 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15F | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 83  | P36-002 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15G | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 84  | P36-003 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15H | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 85  | P36-004 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15I | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 86  | P36-005 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15J | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 87  | P36-006 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15K | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 88  | P36-007 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15L | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 89  | P36-008 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 15M | 15               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 90  | P36-009 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 27A | 27               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0042         |
| 91  | P36-010 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 27B | 27               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 92  | P36-011 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 27C | 27               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 93  | P36-012 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 27D | 27               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 94  | P36-013 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 27E | 27               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 95  | P36-014 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 27F | 27               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 96  | P36-015 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 27G | 27               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0057         |
| 97  | P36-015 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 29A | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0011         |
| 98  | P36-017 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 31A | 31               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0072         |
| 99  | P36-018 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 31B | 31               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 100 | P36-019 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 31C | 31               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 101 | P36-020 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 31D | 31               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 102 | P36-023 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 33A | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0067         |

| TT  | Trụ số  | Xã           | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|--------------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 103 | P36-021 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 34A | 34               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 104 | P36-022 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 34B | 34               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 105 | P36-028 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 36A | 36               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 106 | P36-029 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 36B | 36               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 107 | P36-024 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38A | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 108 | P36-025 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38B | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 109 | P36-026 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38C | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 110 | P36-027 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38D | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 111 | P36-030 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38E | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 112 | P36-031 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38F | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 113 | P37-001 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38G | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 114 | P37-002 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38H | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 115 | P37-003 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38I | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 116 | P37-004 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38J | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 117 | P37-005 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38K | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 118 | P37-006 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38L | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 119 | P37-007 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38M | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 120 | P37-008 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38N | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 121 | P37-009 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38O | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 122 | P37-010 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38P | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 123 | P37-011 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38Q | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 124 | P37-012 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 38R | 38               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0020         |
| 125 | P37-012 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 39A | 39               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0063         |
| 126 | P37-013 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 39B | 39               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0025         |
| 127 | P35-020 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 3A  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 128 | P35-021 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 3B  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 129 | P35-022 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 3C  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 130 | P35-023 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 3D  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0010         |
| 131 | P35-027 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 7A  | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 132 | P35-028 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 7B  | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 133 | P35-029 | An Thới Đông | 10A      | 8      | 7C  | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 134 | P38-002 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 12A | 12               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0044         |
| 135 | P38-003 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 12B | 12               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0081         |
| 136 | P38-002 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 14A | 14               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0040         |
| 137 | P38-003 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 14B | 14               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0044         |
| 138 | P38-004 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 19A | 19               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0137         |

| TT  | Trụ số  | Xã           | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|--------------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 139 | P38-005 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 19B | 19               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0126         |
| 140 | P38-006 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 24A | 24               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0125         |
| 141 | P37-015 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 2B  | 2                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0016         |
| 142 | P38-009 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 32A | 32               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 143 | P38-010 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 32B | 32               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 144 | P38-011 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 32C | 32               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 145 | P38-012 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 32D | 32               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 146 | P37-015 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4A  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0066         |
| 147 | P37-016 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4B  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 148 | P37-017 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4C  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 149 | P37-018 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4D  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 150 | P37-019 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4E  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 151 | P37-020 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4F  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 152 | P37-021 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4G  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 153 | P37-022 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4H  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 154 | P37-023 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4I  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 155 | P37-024 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4J  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 156 | P37-025 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 4K  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 157 | P37-026 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 5A  | 5                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 158 | P37-027 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 5B  | 5                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 159 | P37-028 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 8A  | 8                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 160 | P37-029 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 8B  | 8                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 161 | P37-030 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 8C  | 8                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 162 | P37-031 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 8D  | 8                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 163 | P38-001 | An Thới Đông | 10B      | 1      | 8E  | 8                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 164 | P27-028 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 21A | 21               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 165 | P27-029 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 21B | 21               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 166 | P28-001 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 21C | 21               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 167 | P28-002 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 32A | 32               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 168 | P28-003 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 32B | 32               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 169 | P28-004 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 32C | 32               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 170 | P28-005 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 32D | 32               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 171 | P28-006 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 32E | 32               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 172 | P28-007 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 32F | 32               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 173 | P28-008 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 32G | 32               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 174 | P28-009 | An Thới Đông | 5A       | 2      | 45A | 45               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |

| TT  | Trụ số   | Xã           | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|----------|--------------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 175 | P28-010  | An Thới Đông | 5A       | 2      | 45B | 45               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 176 | P28-011  | An Thới Đông | 5A       | 2      | 45C | 45               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 177 | P28-012  | An Thới Đông | 5A       | 2      | 45D | 45               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 178 | P28-013  | An Thới Đông | 5A       | 2      | 45E | 45               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 179 | P28-014  | An Thới Đông | 5A       | 2      | 45F | 45               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 180 | P28-019  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 13A | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 181 | P28-020  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 13B | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 182 | P28-021  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 13C | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 183 | P28-022  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 13D | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 184 | P28-023  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 13E | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 185 | P28-024  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 13F | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 186 | P28-025  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 13G | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 187 | P28-026  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 13H | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 188 | P28-027  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 13I | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 189 | P28-028  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 28A | 28               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0011         |
| 190 | P28-029  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 28B | 28               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 191 | P28-030  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 28C | 28               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 192 | P29-001a | An Thới Đông | 5A       | 3      | 28D | 28               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 193 | P28-015  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 2A  | 2                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0022         |
| 194 | P28-016  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 2B  | 2                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0013         |
| 195 | P29-001  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 31A | 31               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 196 | P29-002  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 31B | 31               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 197 | P29-003  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 31C | 31               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0069         |
| 198 | P29-004  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 31D | 31               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0017         |
| 199 | P29-006  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 33A | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0014         |
| 200 | P29-007  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 33B | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0054         |
| 201 | P29-008  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 33C | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0010         |
| 202 | P29-008  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 34A | 34               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0074         |
| 203 | P29-009  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 34B | 34               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 204 | P29-010  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 34C | 34               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 205 | P29-013  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 37A | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 206 | P29-014  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 37B | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 207 | P29-015  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 37C | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0048         |
| 208 | P29-011  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 38A | 38               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 209 | P29-012  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 38B | 38               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 210 | P28-015  | An Thới Đông | 5A       | 3      | 3B  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0025         |

| TT  | Trụ số  | Xã           | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|--------------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 211 | P28-016 | An Thới Đông | 5A       | 3      | 3C  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0072         |
| 212 | P28-017 | An Thới Đông | 5A       | 3      | 3D  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 213 | P28-018 | An Thới Đông | 5A       | 3      | 3E  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 214 | P30-010 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 10A | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 215 | P30-011 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 10B | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 216 | P30-012 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 10C | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 217 | P30-013 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 10D | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 218 | P30-014 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 10E | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 219 | P30-015 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 10F | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 220 | P30-016 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 10G | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 221 | P30-017 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 10H | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 222 | P30-018 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 10I | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 223 | P30-019 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 10J | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 224 | P30-020 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 15A | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 225 | P30-021 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 15B | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 226 | P30-022 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 15C | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 227 | P30-023 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 15D | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0067         |
| 228 | P30-024 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 15E | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0042         |
| 229 | P30-029 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 16A | 16               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0013         |
| 230 | P30-030 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 18A | 18               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0027         |
| 231 | P30-026 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 19A | 19               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0006         |
| 232 | P31-002 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 19B | 19               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0042         |
| 233 | P31-003 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 19C | 19               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 234 | P31-004 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 19D | 19               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 235 | P31-005 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 19E | 19               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 236 | P31-006 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 19F | 19               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0037         |
| 237 | P31-001 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 22A | 22               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0040         |
| 238 | P31-002 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 22B | 22               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0043         |
| 239 | P29-018 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3A  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 240 | P29-019 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3B  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 241 | P29-020 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3C  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 242 | P29-021 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3D  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 243 | P29-022 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3E  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0057         |
| 244 | P29-023 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3F  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0044         |
| 245 | P29-024 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3G  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0032         |
| 246 | P29-025 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3H  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0050         |

| TT  | Trụ số  | Xã           | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|--------------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 247 | P29-027 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3I  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0075         |
| 248 | P29-028 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3J  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0060         |
| 249 | P29-029 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3K  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0058         |
| 250 | P29-030 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3L  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0008         |
| 251 | P30-001 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3M  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0051         |
| 252 | P30-002 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3N  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0089         |
| 253 | P30-003 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 3O  | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0059         |
| 254 | P29-028 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6A  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0017         |
| 255 | P29-029 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6B  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0019         |
| 256 | P29-030 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6C  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0069         |
| 257 | P30-001 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6D  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0039         |
| 258 | P30-002 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6E  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0015         |
| 259 | P30-003 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6F  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0045         |
| 260 | P30-004 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6G  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0115         |
| 261 | P30-005 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6H  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 262 | P30-006 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6I  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 263 | P30-007 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6J  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 264 | P30-008 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6K  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 265 | P30-009 | An Thới Đông | 5B       | 3      | 6L  | 6                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0074         |
| 266 | P29-023 | An Thới Đông | 5B       | 4      | 5B  | 5                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0048         |
| 267 | P29-024 | An Thới Đông | 5B       | 4      | 5D  | 5                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0048         |
| 268 | P29-025 | An Thới Đông | 5B       | 4      | 5F  | 5                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0065         |
| 269 | P29-026 | An Thới Đông | 5B       | 4      | 5H  | 5                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0029         |
| 270 | P31-025 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 15A | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0062         |
| 271 | P31-026 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 15B | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0071         |
| 272 | P31-018 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 16A | 16               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 273 | P31-019 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 16B | 16               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 274 | P31-020 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 16C | 16               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 275 | P31-021 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 16D | 16               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 276 | P31-022 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 16E | 16               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 277 | P31-023 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 16F | 16               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 278 | P31-024 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 16G | 16               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0035         |
| 279 | P31-026 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 18A | 18               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0012         |
| 280 | P31-027 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 18B | 18               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 281 | P31-028 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 18C | 18               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 282 | P31-029 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 18D | 18               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |

| TT  | Trụ số  | Xã           | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|--------------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 283 | P31-030 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 18E | 18               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0033         |
| 284 | P31-024 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 19A | 19               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0019         |
| 285 | P31-030 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 25A | 25               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0050         |
| 286 | P31-031 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 25B | 25               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 287 | P32-002 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 28A | 28               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 288 | P32-003 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 28B | 28               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0075         |
| 289 | P32-001 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35A | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 290 | P32-003 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35B | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0007         |
| 291 | P32-004 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35C | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 292 | P32-005 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35D | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 293 | P32-006 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35E | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 294 | P32-007 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35F | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 295 | P32-008 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35G | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 296 | P32-009 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35H | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 297 | P32-010 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35I | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 298 | P32-011 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35J | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 299 | P32-012 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35K | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 300 | P32-013 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35L | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 301 | P32-014 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35M | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 302 | P32-015 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35N | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 303 | P32-016 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 35O | 35               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 304 | P32-019 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 41A | 41               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0029         |
| 305 | P32-020 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 41B | 41               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 306 | P32-021 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 41C | 41               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 307 | P32-022 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 41D | 41               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 308 | P32-017 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 44A | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0042         |
| 309 | P32-018 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 44B | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0076         |
| 310 | P32-023 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 45A | 45               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 311 | P32-024 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 45B | 45               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0007         |
| 312 | P31-007 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 4A  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 313 | P31-008 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 4B  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 314 | P31-009 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 4C  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 315 | P31-010 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 4D  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 316 | P31-011 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 4E  | 4                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0057         |
| 317 | P31-012 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 8A  | 8                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 318 | P31-013 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 8B  | 8                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |

| TT  | Trụ số  | Xã           | Tiểu khu | Khoảnh | Lô   | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|--------------|----------|--------|------|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 319 | P31-014 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 8C   | 8                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 320 | P31-015 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 8D   | 8                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 321 | P31-016 | An Thới Đông | 5B       | 7      | 8E   | 8                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 322 | P38-020 | Cần Giở      | 11       | 4      | 1.1A | 1,1              | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 323 | P38-021 | Cần Giở      | 11       | 4      | 1.1B | 1,1              | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 324 | P39-016 | Cần Giở      | 11       | 4      | 10A  | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 325 | P39-017 | Cần Giở      | 11       | 4      | 10B  | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 326 | P39-018 | Cần Giở      | 11       | 4      | 10C  | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 327 | P39-019 | Cần Giở      | 11       | 4      | 10D  | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 328 | P39-020 | Cần Giở      | 11       | 4      | 10E  | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 329 | P39-021 | Cần Giở      | 11       | 4      | 10F  | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 330 | P39-022 | Cần Giở      | 11       | 4      | 10G  | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 331 | P39-023 | Cần Giở      | 11       | 4      | 10H  | 10               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 332 | P39-024 | Cần Giở      | 11       | 4      | 18A  | 18               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0044         |
| 333 | P38-026 | Cần Giở      | 11       | 4      | 3.1A | 3,1              | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0039         |
| 334 | P39-028 | Cần Giở      | 11       | 4      | 31A  | 31               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0024         |
| 335 | P39-029 | Cần Giở      | 11       | 4      | 31B  | 31               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0052         |
| 336 | P39-030 | Cần Giở      | 11       | 4      | 31C  | 31               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 337 | P39-024 | Cần Giở      | 11       | 4      | 33A  | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0040         |
| 338 | P39-025 | Cần Giở      | 11       | 4      | 33B  | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 339 | P39-026 | Cần Giở      | 11       | 4      | 33C  | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 340 | P39-027 | Cần Giở      | 11       | 4      | 33D  | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 341 | P39-028 | Cần Giở      | 11       | 4      | 33E  | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0060         |
| 342 | P39-029 | Cần Giở      | 11       | 4      | 33F  | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0032         |
| 343 | P39-031 | Cần Giở      | 11       | 4      | 33G  | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 344 | P40-001 | Cần Giở      | 11       | 4      | 33H  | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 345 | P40-002 | Cần Giở      | 11       | 4      | 33I  | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 346 | P40-003 | Cần Giở      | 11       | 4      | 33J  | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 347 | P38-022 | Cần Giở      | 11       | 4      | 3A   | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 348 | P38-023 | Cần Giở      | 11       | 4      | 3B   | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 349 | P38-024 | Cần Giở      | 11       | 4      | 3C   | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 350 | P38-025 | Cần Giở      | 11       | 4      | 3D   | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 351 | P38-026 | Cần Giở      | 11       | 4      | 3E   | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0044         |
| 352 | P39-001 | Cần Giở      | 11       | 4      | 3F   | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 353 | P39-002 | Cần Giở      | 11       | 4      | 3G   | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 354 | P39-003 | Cần Giở      | 11       | 4      | 3H   | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |

| TT  | Trụ số  | Xã      | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|---------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 355 | P39-004 | Cần Giở | 11       | 4      | 3I  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 356 | P39-005 | Cần Giở | 11       | 4      | 3J  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 357 | P39-006 | Cần Giở | 11       | 4      | 3K  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 358 | P39-007 | Cần Giở | 11       | 4      | 3L  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 359 | P39-008 | Cần Giở | 11       | 4      | 3M  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 360 | P39-009 | Cần Giở | 11       | 4      | 3N  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 361 | P39-010 | Cần Giở | 11       | 4      | 3O  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 362 | P39-011 | Cần Giở | 11       | 4      | 3P  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 363 | P39-012 | Cần Giở | 11       | 4      | 3Q  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 364 | P39-013 | Cần Giở | 11       | 4      | 3R  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 365 | P39-014 | Cần Giở | 11       | 4      | 3S  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 366 | P39-015 | Cần Giở | 11       | 4      | 3T  | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 367 | P40-004 | Cần Giở | 11       | 4      | 47A | 47               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 368 | P40-005 | Cần Giở | 11       | 4      | 47B | 47               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 369 | P40-006 | Cần Giở | 11       | 4      | 47C | 47               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0079         |
| 370 | P40-007 | Cần Giở | 11       | 4      | 47D | 47               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0076         |
| 371 | P40-008 | Cần Giở | 11       | 4      | 53A | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0046         |
| 372 | P40-009 | Cần Giở | 11       | 4      | 53B | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0050         |
| 373 | P40-010 | Cần Giở | 11       | 4      | 53C | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0053         |
| 374 | P40-011 | Cần Giở | 11       | 4      | 53D | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0057         |
| 375 | P40-012 | Cần Giở | 11       | 4      | 53E | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0061         |
| 376 | P40-013 | Cần Giở | 11       | 4      | 53F | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0065         |
| 377 | P40-014 | Cần Giở | 11       | 4      | 53G | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0068         |
| 378 | P40-015 | Cần Giở | 11       | 4      | 53H | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0072         |
| 379 | P40-016 | Cần Giở | 11       | 4      | 53I | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0076         |
| 380 | P40-017 | Cần Giở | 11       | 4      | 53J | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0080         |
| 381 | P40-018 | Cần Giở | 11       | 4      | 53K | 53               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0012         |
| 382 | P40-018 | Cần Giở | 11       | 4      | 59A | 59               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0069         |
| 383 | P40-019 | Cần Giở | 11       | 4      | 59B | 59               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0081         |
| 384 | P40-020 | Cần Giở | 11       | 4      | 59C | 59               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0082         |
| 385 | P40-021 | Cần Giở | 11       | 4      | 59D | 59               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0082         |
| 386 | P40-022 | Cần Giở | 11       | 4      | 59E | 59               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 387 | P40-023 | Cần Giở | 11       | 4      | 59F | 59               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 388 | P40-024 | Cần Giở | 11       | 4      | 59G | 59               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0081         |
| 389 | P40-025 | Cần Giở | 11       | 6      | 24A | 24               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0080         |
| 390 | P40-026 | Cần Giở | 11       | 6      | 24B | 24               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0079         |

| TT  | Trụ số  | Xã      | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|---------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 391 | P40-027 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 24C | 24               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0077         |
| 392 | P40-028 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 24D | 24               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0076         |
| 393 | P40-029 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 24E | 24               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0075         |
| 394 | P40-030 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 24F | 24               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0009         |
| 395 | P40-030 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37A | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0065         |
| 396 | P41-001 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37B | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0072         |
| 397 | P41-002 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37C | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0071         |
| 398 | P41-003 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37D | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0074         |
| 399 | P41-004 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37E | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0077         |
| 400 | P41-005 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37F | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0081         |
| 401 | P41-006 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37G | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 402 | P41-007 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37H | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 403 | P41-008 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37I | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 404 | P41-009 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37J | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 405 | P41-010 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37K | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 406 | P41-011 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37L | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 407 | P41-012 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37M | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 408 | P41-013 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37N | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 409 | P41-014 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37O | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 410 | P41-015 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37P | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 411 | P41-016 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37Q | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 412 | P41-017 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37R | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 413 | P41-018 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37S | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 414 | P41-019 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 37T | 37               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0046         |
| 415 | P41-019 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 44A | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0038         |
| 416 | P41-020 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 44B | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 417 | P41-021 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 44C | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0082         |
| 418 | P41-022 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 44D | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0082         |
| 419 | P41-023 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 44E | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 420 | P41-024 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 44F | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 421 | P41-025 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 44G | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 422 | P41-026 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 44H | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 423 | P41-027 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 44I | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0072         |
| 424 | P41-027 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 58A | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0013         |
| 425 | P41-028 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 58B | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 426 | P41-029 | Cần Giẻ | 11       | 6      | 58C | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |

| TT  | Trụ số  | Xã      | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|---------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 427 | P41-030 | Cần Giở | 11       | 6      | 61A | 61               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 428 | P41-031 | Cần Giở | 11       | 6      | 61B | 61               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 429 | P42-001 | Cần Giở | 11       | 6      | 61C | 61               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 430 | P42-002 | Cần Giở | 11       | 6      | 61D | 61               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 431 | P42-003 | Cần Giở | 11       | 6      | 62A | 62               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 432 | P42-005 | Cần Giở | 11       | 7      | 22B | 22               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0021         |
| 433 | P42-006 | Cần Giở | 11       | 7      | 22C | 22               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0041         |
| 434 | P42-006 | Cần Giở | 11       | 7      | 29A | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0043         |
| 435 | P42-007 | Cần Giở | 11       | 7      | 29B | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 436 | P42-008 | Cần Giở | 11       | 7      | 29C | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 437 | P42-009 | Cần Giở | 11       | 7      | 29D | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 438 | P42-010 | Cần Giở | 11       | 7      | 29E | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 439 | P42-011 | Cần Giở | 11       | 7      | 29F | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 440 | P42-012 | Cần Giở | 11       | 7      | 29G | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 441 | P42-013 | Cần Giở | 11       | 7      | 29H | 29               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 442 | P42-014 | Cần Giở | 11       | 7      | 30A | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 443 | P42-015 | Cần Giở | 11       | 7      | 30B | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 444 | P42-016 | Cần Giở | 11       | 7      | 30C | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 445 | P42-017 | Cần Giở | 11       | 7      | 30D | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 446 | P42-018 | Cần Giở | 11       | 7      | 30E | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 447 | P42-019 | Cần Giở | 11       | 7      | 30F | 30               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 448 | P42-020 | Cần Giở | 11       | 7      | 39A | 39               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 449 | P42-021 | Cần Giở | 11       | 7      | 39B | 39               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 450 | P42-022 | Cần Giở | 11       | 7      | 39C | 39               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 451 | P42-023 | Cần Giở | 11       | 7      | 39D | 39               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 452 | P42-024 | Cần Giở | 11       | 7      | 39E | 39               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 453 | P42-025 | Cần Giở | 11       | 7      | 39F | 39               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 454 | P42-026 | Cần Giở | 11       | 7      | 39G | 39               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 455 | P42-027 | Cần Giở | 11       | 7      | 44A | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 456 | P42-028 | Cần Giở | 11       | 7      | 44B | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 457 | P42-029 | Cần Giở | 11       | 7      | 44C | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 458 | P42-030 | Cần Giở | 11       | 7      | 44D | 44               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0069         |
| 459 | P43-001 | Cần Giở | 11       | 7      | 51A | 51               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0052         |
| 460 | P43-002 | Cần Giở | 11       | 7      | 51B | 51               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0034         |
| 461 | P43-004 | Cần Giở | 11       | 7      | 58A | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0016         |
| 462 | P43-005 | Cần Giở | 11       | 7      | 58B | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0018         |

| TT  | Trụ số  | Xã      | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|---------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 463 | P43-006 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58C | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0020         |
| 464 | P43-007 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58D | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0022         |
| 465 | P43-008 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58E | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0040         |
| 466 | P43-009 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58F | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0043         |
| 467 | P43-010 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58G | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0056         |
| 468 | P43-011 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58H | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 469 | P43-012 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58I | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 470 | P43-013 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58J | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 471 | P43-014 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58K | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 472 | P43-015 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58L | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 473 | P43-016 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58M | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 474 | P43-017 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58N | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 475 | P43-018 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58O | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 476 | P43-019 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58P | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 477 | P43-020 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58Q | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 478 | P43-021 | Cần Giờ | 11       | 7      | 58R | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 479 | P43-023 | Cần Giờ | 17       | 1      | 24A | 24               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 480 | P43-024 | Cần Giờ | 17       | 1      | 24B | 24               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0032         |
| 481 | P43-029 | Cần Giờ | 21       | 2      | 60A | 60               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0018         |
| 482 | P43-030 | Cần Giờ | 21       | 2      | 60B | 60               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0009         |
| 483 | P43-031 | Cần Giờ | 21       | 2      | 67A | 67               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0028         |
| 484 | P44-001 | Cần Giờ | 21       | 2      | 67B | 67               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 485 | P44-002 | Cần Giờ | 21       | 2      | 67C | 67               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 486 | P44-003 | Cần Giờ | 21       | 2      | 67D | 67               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 487 | P44-004 | Cần Giờ | 21       | 2      | 67E | 67               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 488 | P43-030 | Cần Giờ | 21       | 2      | 72A | 72               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0030         |
| 489 | P43-031 | Cần Giờ | 21       | 2      | 72B | 72               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0053         |
| 490 | P44-005 | Cần Giờ | 21       | 2      | 72C | 72               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 491 | P44-006 | Cần Giờ | 21       | 2      | 72D | 72               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 492 | P44-007 | Cần Giờ | 21       | 2      | 72E | 72               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 493 | P44-008 | Cần Giờ | 21       | 2      | 72F | 72               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 494 | P44-009 | Cần Giờ | 21       | 2      | 72G | 72               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 495 | P45-014 | Cần Giờ | 21       | 4      | 11A | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 496 | P45-015 | Cần Giờ | 21       | 4      | 11B | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 497 | P45-016 | Cần Giờ | 21       | 4      | 11C | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 498 | P45-017 | Cần Giờ | 21       | 4      | 11D | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |

| TT  | Trụ số  | Xã      | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|---------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 499 | P45-018 | Cần Giở | 21       | 4      | 11E | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 500 | P45-019 | Cần Giở | 21       | 4      | 11F | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 501 | P45-020 | Cần Giở | 21       | 4      | 11G | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 502 | P45-021 | Cần Giở | 21       | 4      | 11H | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 503 | P45-022 | Cần Giở | 21       | 4      | 11I | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 504 | P45-023 | Cần Giở | 21       | 4      | 11J | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 505 | P45-024 | Cần Giở | 21       | 4      | 11K | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 506 | P45-025 | Cần Giở | 21       | 4      | 11L | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 507 | P45-026 | Cần Giở | 21       | 4      | 11M | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 508 | P45-027 | Cần Giở | 21       | 4      | 11N | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 509 | P45-028 | Cần Giở | 21       | 4      | 11O | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 510 | P45-029 | Cần Giở | 21       | 4      | 11P | 11               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0021         |
| 511 | P45-029 | Cần Giở | 21       | 4      | 17A | 17               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0061         |
| 512 | P45-030 | Cần Giở | 21       | 4      | 17B | 17               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 513 | P46-001 | Cần Giở | 21       | 4      | 17C | 17               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 514 | P46-002 | Cần Giở | 21       | 4      | 17D | 17               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 515 | P46-003 | Cần Giở | 21       | 4      | 21A | 21               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0060         |
| 516 | P46-005 | Cần Giở | 21       | 4      | 33A | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 517 | P46-006 | Cần Giở | 21       | 4      | 33B | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 518 | P46-007 | Cần Giở | 21       | 4      | 33C | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 519 | P46-008 | Cần Giở | 21       | 4      | 33D | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 520 | P46-009 | Cần Giở | 21       | 4      | 33E | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0032         |
| 521 | P46-010 | Cần Giở | 21       | 4      | 33F | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 522 | P46-011 | Cần Giở | 21       | 4      | 33G | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 523 | P46-012 | Cần Giở | 21       | 4      | 33H | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 524 | P46-013 | Cần Giở | 21       | 4      | 33I | 33               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 525 | P46-009 | Cần Giở | 21       | 4      | 39A | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0050         |
| 526 | P46-014 | Cần Giở | 21       | 4      | 39B | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 527 | P46-015 | Cần Giở | 21       | 4      | 39C | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 528 | P46-016 | Cần Giở | 21       | 4      | 39D | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 529 | P46-017 | Cần Giở | 21       | 4      | 39E | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 530 | P46-018 | Cần Giở | 21       | 4      | 39F | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 531 | P46-019 | Cần Giở | 21       | 4      | 39G | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 532 | P46-020 | Cần Giở | 21       | 4      | 39H | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 533 | P46-021 | Cần Giở | 21       | 4      | 39I | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 534 | P46-022 | Cần Giở | 21       | 4      | 39J | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |

| TT  | Trụ số  | Xã      | Tiểu khu | Khoảnh | Lô    | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|---------|----------|--------|-------|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 535 | P46-023 | Cần Giở | 21       | 4      | 39K   | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 536 | P46-024 | Cần Giở | 21       | 4      | 39L   | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 537 | P46-025 | Cần Giở | 21       | 4      | 39M   | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 538 | P46-026 | Cần Giở | 21       | 4      | 39N   | 39               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 539 | P45-013 | Cần Giở | 21       | 4      | 3A    | 3                | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0031         |
| 540 | P47-001 | Cần Giở | 21       | 4      | 46A   | 46               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0070         |
| 541 | P47-002 | Cần Giở | 21       | 4      | 46B   | 46               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 542 | P47-003 | Cần Giở | 21       | 4      | 46C   | 46               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 543 | P46-027 | Cần Giở | 21       | 4      | 47A   | 47               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 544 | P46-028 | Cần Giở | 21       | 4      | 47B   | 47               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 545 | P46-029 | Cần Giở | 21       | 4      | 47C   | 47               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 546 | P46-030 | Cần Giở | 21       | 4      | 47D   | 47               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 547 | P46-031 | Cần Giở | 21       | 4      | 47E   | 47               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 548 | P47-001 | Cần Giở | 21       | 4      | 47F   | 47               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0013         |
| 549 | P47-008 | Cần Giở | 21       | 8      | 29A   | 29               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 550 | P47-009 | Cần Giở | 21       | 8      | 29B   | 29               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0043         |
| 551 | P47-005 | Cần Giở | 21       | 8      | 40A   | 40               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 552 | P47-006 | Cần Giở | 21       | 8      | 40B   | 40               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 553 | P47-007 | Cần Giở | 21       | 8      | 40C   | 40               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 554 | P48-013 | Cần Giở | 21       | 9      | 13.1A | 13,1             | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0009         |
| 555 | P48-014 | Cần Giở | 21       | 9      | 13.1B | 13,1             | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0020         |
| 556 | P47-026 | Cần Giở | 21       | 9      | 13A   | 13               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0005         |
| 557 | P47-009 | Cần Giở | 21       | 9      | 7A    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0040         |
| 558 | P47-010 | Cần Giở | 21       | 9      | 7B    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 559 | P47-011 | Cần Giở | 21       | 9      | 7C    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 560 | P47-012 | Cần Giở | 21       | 9      | 7D    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 561 | P47-013 | Cần Giở | 21       | 9      | 7E    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 562 | P47-014 | Cần Giở | 21       | 9      | 7F    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 563 | P47-015 | Cần Giở | 21       | 9      | 7G    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 564 | P47-016 | Cần Giở | 21       | 9      | 7H    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 565 | P47-017 | Cần Giở | 21       | 9      | 7I    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 566 | P47-018 | Cần Giở | 21       | 9      | 7J    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 567 | P47-019 | Cần Giở | 21       | 9      | 7K    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 568 | P47-020 | Cần Giở | 21       | 9      | 7L    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 569 | P47-021 | Cần Giở | 21       | 9      | 7M    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0081         |
| 570 | P47-022 | Cần Giở | 21       | 9      | 7N    | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0062         |

| TT  | Trụ số  | Xã      | Tiểu khu | Khoảnh | Lô  | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|---------|----------|--------|-----|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 571 | P47-023 | Cần Giở | 21       | 9      | 7O  | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0044         |
| 572 | P47-024 | Cần Giở | 21       | 9      | 7P  | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0029         |
| 573 | P47-025 | Cần Giở | 21       | 9      | 7Q  | 7                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0016         |
| 574 | P48-027 | Cần Giở | 21       | 13     | 15A | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 575 | P48-028 | Cần Giở | 21       | 13     | 15B | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 576 | P48-029 | Cần Giở | 21       | 13     | 15C | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 577 | P48-030 | Cần Giở | 21       | 13     | 15D | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 578 | P48-031 | Cần Giở | 21       | 13     | 15E | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 579 | P49-001 | Cần Giở | 21       | 13     | 15F | 15               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 580 | P49-002 | Cần Giở | 21       | 13     | 24A | 24               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0079         |
| 581 | P49-003 | Cần Giở | 21       | 13     | 24B | 24               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0072         |
| 582 | P49-004 | Cần Giở | 21       | 13     | 24C | 24               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0075         |
| 583 | P49-005 | Cần Giở | 21       | 13     | 24D | 24               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0082         |
| 584 | P49-006 | Cần Giở | 21       | 13     | 24E | 24               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 585 | P49-007 | Cần Giở | 21       | 13     | 24F | 24               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 586 | P49-008 | Cần Giở | 21       | 13     | 24G | 24               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 587 | P49-009 | Cần Giở | 21       | 13     | 24H | 24               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0052         |
| 588 | P49-009 | Cần Giở | 21       | 13     | 26A | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0029         |
| 589 | P49-010 | Cần Giở | 21       | 13     | 26B | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0078         |
| 590 | P49-011 | Cần Giở | 21       | 13     | 26C | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0071         |
| 591 | P49-012 | Cần Giở | 21       | 13     | 26D | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0074         |
| 592 | P49-013 | Cần Giở | 21       | 13     | 26E | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 593 | P49-014 | Cần Giở | 21       | 13     | 26F | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 594 | P49-015 | Cần Giở | 21       | 13     | 26G | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 595 | P49-016 | Cần Giở | 21       | 13     | 26H | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0044         |
| 596 | P49-017 | Cần Giở | 21       | 13     | 26I | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0027         |
| 597 | P49-018 | Cần Giở | 21       | 13     | 26J | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 598 | P49-019 | Cần Giở | 21       | 13     | 26K | 26               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 599 | P49-016 | Cần Giở | 21       | 13     | 28A | 28               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0040         |
| 600 | P49-017 | Cần Giở | 21       | 13     | 28B | 28               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0058         |
| 601 | P49-020 | Cần Giở | 21       | 13     | 29A | 29               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 602 | P49-021 | Cần Giở | 21       | 13     | 29B | 29               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 603 | P49-022 | Cần Giở | 21       | 13     | 29C | 29               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 604 | P49-023 | Cần Giở | 21       | 13     | 29D | 29               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 605 | P49-024 | Cần Giở | 21       | 13     | 29E | 29               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 606 | P49-025 | Cần Giở | 21       | 13     | 29F | 29               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |

| TT  | Trụ số  | Xã          | Tiểu khu | Khoảnh    | Lô         | Lô cũ (DBR 2025) | Nguồn gốc     | Trạng thái | Chức năng | Diện tích (ha) |
|-----|---------|-------------|----------|-----------|------------|------------------|---------------|------------|-----------|----------------|
| 607 | P49-026 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 29G        | 29               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 608 | P48-015 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3A         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0031         |
| 609 | P48-016 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3B         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0043         |
| 610 | P48-017 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3C         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0054         |
| 611 | P48-018 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3D         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0065         |
| 612 | P48-019 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3E         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0071         |
| 613 | P48-020 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3F         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0076         |
| 614 | P48-021 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3G         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0081         |
| 615 | P48-022 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3H         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 616 | P48-023 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3I         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 617 | P48-024 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3J         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 618 | P48-025 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3K         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 619 | P48-026 | Cần Giờ     | 21       | 13        | 3L         | 3                | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0083         |
| 620 | P49-027 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 57A        | 57               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0022         |
| 621 | P49-028 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 57B        | 57               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 622 | P49-027 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 58A        | 58               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0062         |
| 623 | P49-029 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 60A        | 60               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 624 | P49-030 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 60B        | 60               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 625 | P50-001 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 60C        | 60               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 626 | P50-002 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 60D        | 60               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 627 | P50-003 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 60E        | 60               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 628 | P50-004 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 60F        | 60               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0084         |
| 629 | P50-005 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 60G        | 60               | Rừng tự nhiên | RNM        | Phòng hộ  | 0,0099         |
| 630 | P50-006 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 62A        | 62               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0094         |
| 631 | P50-007 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 62B        | 62               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0066         |
| 632 | P50-008 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 62C        | 62               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0066         |
| 633 | P50-009 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 62D        | 62               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0066         |
| 634 | P50-010 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 62E        | 62               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0066         |
| 635 | P50-011 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 62F        | 62               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0066         |
| 636 | P50-013 | Cần Giờ     | 21       | 14        | 62H        | 62               | Rừng trồng    | TGNM       | Phòng hộ  | 0,0068         |
|     |         | <b>Tổng</b> | <b>7</b> | <b>20</b> | <b>636</b> |                  |               |            |           | <b>4,5745</b>  |

**Ghi chú:** TGNM: Rừng gỗ trồng ngập mặn;

RNM: Rừng ngập mặn.